

Số: **193** /QB-UBND

Đắk Nông, ngày **04** tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BNTMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 27/TTr-STNMT ngày 02 tháng 02 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT. Đắk Lắk	Xã Đắk Sôr	Xã Nam Xuân	Xã Buôn Choanh	Xã Nam Đà	Xã Tân Thành	Xã Đắk Drô	Xã Năm Nung	Xã Đức Xuyên	Xã Đắk Nang	Xã Quảng Phú	Xã Năm N'Dir
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		81.349,33	2.541,04	2.850,52	3.054,28	4.646,03	5.771,79	8.806,55	5.354,13	10.482,39	10.164,31	4.123,26	12.071,43	11.483,60
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.950,74	2.150,05	2.567,45	2.809,93	4.375,33	4.987,76	8.022,08	4.671,62	10.042,51	8.655,07	3.792,13	10.211,11	10.665,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.531,92	18,22	46,76	233,1	568,17	353,54	27,57	227,86	102,32	196,22	163,37	205,75	389,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.627,19</i>	<i>13,96</i>		<i>102,38</i>	<i>497,3</i>	<i>220,9</i>	<i>0,09</i>	<i>145,84</i>	<i>16,27</i>	<i>181,86</i>	<i>162,79</i>	<i>194,96</i>	<i>90,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.959,64	20,94	128,45	120,88	2.561,79	771,73	740,03	177,73	1.696,88	1.459,43	718,23	4.753,23	810,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.805,40	2.053,50	1.559,61	2.401,94	421,12	2.292,23	6.926,65	4.006,81	5.111,15	624,22	2.066,89	3.942,65	4.398,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.765,76		1,64		772,49	635,99		49,68	1.323,93	2.667,77	314,26		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.401,78		804,75			667,99			1.140,23	3.373,91			4.414,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.762,30	7,04	0,87	4,39	36,24	170,24	226,61	119,06	610,23	318,23	515,55	1.122,06	631,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	449,6	41,96	19,85	44,56	8,02	93,03	69,01	77,48	34,64	12,3	10,83	25,03	12,89
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	274,33	8,4	5,53	5,06	7,49	3	32,2	13	23,13	3	3	162,39	8,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.043,23	389,67	274,05	244,35	259,6	640,68	778,18	682,33	362,49	1.402,53	331,13	1.860,32	817,9
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.226,65	6,79				6,02		2,1	6	1.020,59			185,15
2.2	Đất an ninh	CAN	3,62	3,62											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25					18		7					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,65	1,05	0,99	0,27	0,36	0,45	0,34	0,45	0,56	0,52		0,94	0,72
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,47	0,41		0,02	2,5			2,97	0,56		0,02	17,41	3,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT. Đất Mắm	Xã Đắk Sôr	Xã Nam Xuân	Xã Buôn Choah	Xã Nam Đà	Xã Tân Thành	Xã Đắk Drô	Xã Nâm Nung	Xã Đức Xuyên	Xã Đắk Nang	Xã Quảng Phú	Xã Nâm N'Đư
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	59,24							14,04	1,96			3,44	39,8
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.895,78	198,53	102,48	75,44	95,31	321,33	374,23	280,44	141,96	216,28	230,7	1.597,29	261,79
-	Đất giao thông	DGT	759,67	51,46	34,37	38,66	41,28	61,64	114,45	91,44	46,41	36,03	30,66	96,46	116,81
-	Đất thủy lợi	DTL	863,62	121,65	0,57	5,61	14,28	18,35	234,24	148,15	84,16	3,74	158,58	0,63	73,66
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,33	0,92	1,06	0,2		0,53	0,94	2,04	0,59		0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,91	0,17	0,18	0,21	0,71	4,45	0,28	0,48	0,33	0,15	0,08	0,72	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,79	9,09	5,78	5,14	4,84	3,77	6,54	4,53	6,7	1,92	1,57	8,03	3,88
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,23	2,17	1	0,17	1,52	0,38	1,21	1,6	3,7		0,04	1,78	0,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.170,77	10,83	56,34	24,93	32,6	231,65	16,31	30,86	0,02	173,67	39,67	1.488,15	65,74
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,9	0,25		0,02	0,08		0,26		0,05	0,05	0,05	0,04	0,1
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,9		2,9										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,56											0,56	
-	Đất chợ	DCH	7,1	1,99	0,28	0,5		0,56		1,34		0,72		0,92	0,79
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,41				1				4,41				



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				T.T. Đất Mắm	Xã Đất Sỏi	Xã Nam Xuân	Xã Buôn Chanh	Xã Nam Đà	Xã Tân Thành	Xã Đất Đỏ	Xã Năm Nung	Xã Đức Xuyên	Xã Đất Nang	Xã Quảng Phú	Xã Năm N'Đir
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.11	Đất dành làm thẳng cánh	DDL	24,84		24,84										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,29	6,8							2,78	1,08			3,63
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	613,23		49,93	63,45	27,65	106,83	34,44	75,49	58,73	31,87	31,13	70,28	63,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,39	66,39											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,7	4,73	0,4	0,53	1,32	0,21	0,73	1,1	1,56	4,25	3,92	1,73	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,44	1,1	1,23						1,04			0,07	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,5			0,5		0,54	0,5	0,65	0,71		0,28	0,51	0,81
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,71	7,34	2,9	9,06	6,02	4,16	7,72	11,47	6,16	2,07	1,68	11,84	7,29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	52,68		3,42		1,8	0,98	7	2	1,3	3	1,5	25,98	5,7
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,7	1,27	0,98	1,18	1,77	0,87	0,49	1,57	1,74	0,44	0,18	1,06	1,15
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,42	7,14				0,17		1,7					0,41
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.572,31	84,48	86,9	93,91	121,88	110,27	352,76	168,61	133,03	67,98	61,19	113,25	178,05



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT. Đắk Mâm	Xã Đắk Sôr	Xã Nam Xuân	Xã Buôn Choanh	Xã Nam Đà	Xã Tân Thành	Xã Đắk Drô	Xã Nâm Nung	Xã Đức Xuyên	Xã Đắk Nang	Xã Quảng Phú	Xã Nâm N'Dir
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.25	Đất có mặt nước chuyển dùng	MNC	283,39					70,79		75,13		54,46	0,32	16,52	66,17
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,61							37,61					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	355,36	1,32	9,02		11,1	143,35	6,29	0,18	77,39	106,71			
4	Đất đô thị*	KDT	2.541,04	2.541,04											

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT. Đắk Mâm	Xã Đắk Sôr	Xã Nam Xuân	Xã Buôn Choanh	Xã Nam Đà	Xã Tân Thành	Xã Đắk Drô	Xã Nâm Nung	Xã Đức Xuyên	Xã Đắk Nang	Xã Quảng Phú	Xã Nâm N'Dir
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	612,78	24,25	31,70	32,15	6,57	44,85	129,80	20,03	3,92	171,42	11,22	34,57	102,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,60									2,60			
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	2,60									2,60			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	408,54	8,23	24,85	15,95	5,07	38,85	79,75	14,86	2,92	104,57	8,17	29,04	76,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	200,46	16,02	6,85	16,20	1,50	6,00	50,05	5,17	1,00	63,07	3,05	5,53	26,02
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,18									1,18			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	12,00	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	1,50	1,00	0,30	1,20	1,00	1,50	1,00

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT. Đắk Lắk	Xã Đắk Sôr	Xã Nam Xuân	Xã Buôn Choah	Xã Nam Đà	Xã Tân Thành	Xã Đắk Drô	Xã Nam Nung	Xã Đức Xuyên	Xã Đắk Nang	Xã Quảng Phú	Xã Nam N'Dir
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,96					0,15						0,04	0,77

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT. Đắk Lắk	Xã Đắk Sôr	Xã Nam Xuân	Xã Buôn Choah	Xã Nam Đà	Xã Tân Thành	Xã Đắk Drô	Xã Nam Nung	Xã Đức Xuyên	Xã Đắk Nang	Xã Quảng Phú	Xã Nam N'Dir
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH		284,35	16,32	28,34	25,45	1,22	20,17	7,10	5,27	0,57	158,67	5,87	8,07	7,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	284,25	16,22	28,34	25,45	1,22	20,17	7,10	5,27	0,57	158,67	5,87	8,07	7,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,60									2,60			
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2,60</i>									<i>2,60</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	170,76	3,37	22,09	13,05	0,97	15,92	4,85	3,32	0,32	94,02	3,52	4,32	5,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	109,71	12,85	6,25	12,40	0,25	4,25	2,25	1,95	0,25	60,87	2,35	3,75	2,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,18									1,18			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,10	0,10											
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	0,10											



4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT. Đắk Lắk	Xã Đắk Sôr	Xã Nam Xuân	Xã Buôn Choah	Xã Nam Đà	Xã Tân Thành	Xã Đắk Drô	Xã Nâm Nung	Xã Đức Xuyên	Xã Đắk Nang	Xã Quảng Phú	Xã Nâm N'Đir
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,77						3,77		7,00				
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	10,77						3,77		7,00				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN													



Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Krông Nô có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.
- UBND huyện Krông Nô chịu trách nhiệm về việc xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và sự phù hợp của vị trí các công trình, dự án đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 với các quy hoạch ngành, lĩnh vực liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Krông Nô và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ./w

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Krông Nô;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, CTTĐT, KTN(L.VT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên